

Số/ No.: 20250730/KTGD/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 30, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest.

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 29/07/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,900	3.98%
2	BCM	100	0.61%
3	BID	100	0.35%
4	BVH	100	0.46%
5	CTG	300	1.20%
6	FPT	800	7.81%
7	GAS	100	0.60%
8	GVR	200	0.55%
9	HDB	1,100	2.75%
10	HPG	4,000	9.25%
11	LPB	1,100	3.53%
12	MBB	1,300	3.28%
13	MSN	800	5.45%
14	MWG	1,000	6.16%
15	PLX	100	0.33%
16	SAB	100	0.43%
17	SHB	1,400	1.98%
18	SSB	800	1.48%
19	SSI	600	1.88%
20	STB	800	3.45%
21	TCB	1,800	5.62%
22	TPB	500	0.72%
23	VCB	400	2.20%
24	VHM	1,000	8.39%
25	VIB	1,000	1.65%
26	VIC	1,100	11.16%
27	VJC	300	3.34%
28	VNM	800	4.44%
29	VPB	1,600	3.52%
30	VRE	900	2.32%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	12,765,623	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,127,135,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,139,900,623

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

12,765,623

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	23,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	52,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	HDB	28,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,750	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	70,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	35,800	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
8	TCB	35,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	18,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	29/07/2025	28/07/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	196,100,000	196,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	11,000.00	11,420.00	(420.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,235,345,121,721	2,256,883,428,241	(21,538,306,520)
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,139,900,623	1,122,269,233	17,631,390
của 1 CCQ/ per Share	11,399.00	11,222.69	176.31
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,621.29	1,695.63	(74.34)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 28/07/2025
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 27/07/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC